

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2021/HS-ST**
Ngày: 09-6-2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thanh Phương.
2. Ông Hoài Đức Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu là thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2021/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/HSST-QĐ ngày 28 tháng 05 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Cao Minh T (tên gọi khác: TX), sinh năm 1988 tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Tổ 11, khu Văn Hải, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Đắc S và bà Vũ Thị T; bị cáo chưa có vợ, con;

Tiền sự: Không.

Tiền án:

Ngày 30/9/2009, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Nai xử 08 (tám) năm tù về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy” theo bản án số 244/2009/HSST. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa chấp hành xong nghĩa vụ của bản án hình sự sơ thẩm số 244/2009/HSST ngày 30/9/2009.

Nhân thân: Vào năm 2004, bị cáo bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L xử

lý hành vi hành chính bằng hình thức đưa vào Trường giáo dưỡng số 4, thời hạn 24 tháng về hành vi “ Gây rối trật tự công cộng”.

Ngày 30/9/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện L xử 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2020 theo bản án số 203/2020/HS-ST.

Ngày 08/4/2021, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử 09 (chín) năm tù về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy” và 02 (hai) năm tù về tội “ Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 11 (mười một) năm tù. Tổng hợp hình phạt với mức án 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù về tội “ Trộm cắp tài sản” tại bản án số 203/2020/HS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 12 (mười hai) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2020 theo bản án số 30/2021/HSST.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/4/2020 và chuyển tạm giam cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Minh Đ, sinh năm 1994 tại tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Ấp B, xã LT, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh M và bà Nguyễn Thị Bích Đ; Bị cáo có vợ là Phạm Thị Út TH, sinh năm 1994 và 02 con: lớn sinh năm 2016 và nhỏ sinh năm 2018; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Nhân thân: Vào ngày 22/10/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện N xử phạt 07 (bảy) năm tù về tội “ Mua bán trái phép chất ma túy” theo bản án số 09/2020/HSST ngày 22/10/2020. Thời hạn tù tính từ ngày 11/4/2020.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/4/2020 cho đến nay. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ công an huyện N, tỉnh Đồng Nai. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại: Chị Trương Thị Ngọc C, sinh năm 1988 và anh Đoàn Thái S, sinh năm 1983 cùng địa chỉ: Ấp B, xã LT, huyện N, tỉnh Đồng Nai (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ ngày 07/4/2020, Cao Minh T điều khiển xe mô tô hiệu Wave anpha màu xanh đen biển kiểm soát: 69F1-494.86 đi một mình đến xã LT, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Mục đích của T là xem ai có tài sản sơ hở thì trộm cắp bán lấy tiền tiêu xài. Khi T đi qua nhà chị Trương Thị Ngọc C, sinh năm 1988 và anh Đoàn Thái S, sinh năm 1983, cùng địa chỉ: Ấp B, xã LT, huyện N, tỉnh Đồng Nai thì thấy nhà chị C không có người ở nhà. T nảy sinh ý định đột nhập vào nhà chị C, anh S lấy trộm tài sản. T sử dụng 01 chiếc kéo để cắt cửa tôn phía sau nhà chị C. Khi vào

nhà T thấy 01 két sắt, 01 máy tính xách tay hiệu Dell và HP. Do két sắt nặng, T không khiêng được nên T trộm 02 máy tính xách tay đem đi cất giấu ở khu nghĩa địa gần nhà chị C. Sau đó, T gọi điện rủ Trần Minh Đ, sinh năm 1994, địa chỉ: Ấp B, xã LT, huyện N, tỉnh Đồng Nai đang ở tiệm game bắn cá của anh Đinh Quang T, sinh năm 1985, địa chỉ: Ấp PL, xã P, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tạm trú tại ấp P2, xã P, huyện N để vào nhà chị C lấy trộm két sắt. Đ đồng ý và đi đến cùng T vào nhà chị C khiêng 01 chiếc két sắt ra ngoài rồi dùng xe máy của T chở két sắt đến khu nghĩa địa gần đó. Đ đi mua 01 cây búa, 01 cây xà beng và 01 cây đục đưa cho T để cạy phát két sắt lấy toàn bộ tiền và tài sản bên trong gồm:

- + 02 đôi bông tai vàng 610;
- + 02 sợi dây chuyền, trong đó 01 sợi là bạch kim và 01 sợi là vàng kèm mặt dây chuyền vàng 610;
- + 01 lắc tay vàng 610;
- + 01 đôi bông tai bạch kim;
- + 01 mặt dây chuyền bạch kim;
- + 01 nhẫn bông bằng vàng;
- + 01 cặp nhẫn cưới vàng 610;
- + Số tiền 219.500.000 đồng;
- + 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị C.

T và Đ lấy toàn bộ tài sản trên, bỏ lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 két sắt bị hư hỏng, còn hai máy tính xách tay hiệu Dell và HP, T để quên tại nghĩa địa và bị mất.

Sau khi lấy được số tài sản trên, T chia cho Đ 19.500.000 đồng tiền mặt và 02 đôi bông tai bằng vàng và 01 đôi bông tai bạch kim. Đ đã đem bán 02 đôi bông tai bằng vàng tại tiệm vàng Phúc Đ tại ấp B, xã PT, huyện N, tỉnh Đồng Nai được 2.000.000 đồng, còn đôi tai bằng bạch kim, Đ nghĩ là đồ giả nên đã vứt đi.

Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, T gọi điện thoại cho Đ nhờ Đ sử dụng số tiền 3.000.000 đồng trong số tiền chia được trả nợ giùm T cho 01 người bạn tên C (chưa rõ nhân thân).

Ngày 09/4/2020, T đưa cho Đinh Quang T 01 dây chuyền vàng kèm mặt dây chuyền vàng, 01 dây chuyền bạch kim kèm mặt dây chuyền bạch kim; 01 cặp nhẫn cưới, 01 nhẫn bông vàng để nhờ T bán giùm nhưng T không nói cho T biết số tài sản đó do trộm cắp mà có. Cùng ngày, T đưa số vàng và bạch kim cho vợ là Bùi Ngọc L, sinh năm 1984, cư trú: ấp Tân Hiệp, xã TH, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đem bán tại tiệm vàng Kim Hương thuộc ấp Phước Hiệp, xã TH, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được 27.067.000 đồng để T đưa cho T. T trả nợ cho T số tiền 5.000.000 đồng. Còn 01 lắc vàng T đem bán tại 01 tiệm vàng không rõ địa chỉ ở thành phố Biên Hòa được số tiền 3.100.000 đồng. Toàn bộ số tiền và tài sản trộm cắp mà có, T và Đ đã tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày 11/4/2020, Trần Minh Đ bị Công an huyện N bắt giữ về hành vi “Mua bán trái phép chất ma túy” và ngày 16/4/2020, Cao Minh T bị Cơ quan cảnh

sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai bắt giữ về hành vi “ Mua bán trái phép chất ma túy”.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 149/KLĐG-HĐĐG ngày 03/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N kết luận:

- + 01 đôi bông tai vàng 610 trọng lượng 0,535 chỉ trị giá 1.844.000 đồng;
- + 01 dây chuyền bạch kim, trọng lượng 18,51g trị giá 17.770. 000 đồng;
- + 01 mặt dây chuyền bạch kim, trọng lượng 5,46g trị giá 5.242.000 đồng;
- + 01 đôi bông tai bạch kim, trọng lượng 3,11g trị giá 2.986.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 27.842.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 229/KLĐG-HĐĐG ngày 01/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện N kết luận:

- + 01 đôi bông tai vàng 610 trọng lượng 0,5 chỉ trị giá 1.400.000 đồng;
- + 01 dây chuyền kèm mặt dây chuyền vàng 610, tổng trọng lượng 1,5 chỉ trị giá 4.200.000 đồng;

- + 01 lắc tay vàng 610, trọng lượng 1,5 chỉ trị giá 4.200.000 đồng;
- + 01 cặp nhẫn cưới vàng 610, tổng trọng lượng 01 chỉ trị giá 2.800.000 đồng;
- + 01 nhẫn bông vàng 610, trọng lượng 01 chỉ trị giá 2.800.000 đồng;
- + 01 máy tính Dell, giá trị sử dụng còn lại 60% trị giá 3.900.000 đồng;
- + 01 máy tính HP, giá trị sử dụng còn lại 80% trị giá 6.800.000 đồng;
- + 01 kết sắt, giá trị sử dụng còn lại 75% trị giá 1.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 27.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bị cáo T và Đ đã chiếm đoạt của chị C, anh S là 274.942.000 đồng.

Tang vật thu giữ gồm:

- + 01 chiếc kết sắt đã bị cạy phá;
- + 01 chiếc đục, 01 chiếc búa, 01 xà beng;

+ 01 xe mô tô hiệu Wave anpha màu xanh đen biển kiểm soát 69F1-494.86 do Cao Minh T sử dụng để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, do chưa làm việc được với chủ sở hữu nên cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục làm rõ, đề nghị xử lý sau.

+ 01 điện thoại di động T dùng liên lạc với Đ để trộm cắp tài sản là vật chứng đã bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai tạm giữ để xử lý trong vụ án “ Mua bán trái phép chất ma túy”.

+ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP510180; CI828450; CS161546. Ngày 11/01/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định xử lý vật chứng trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP510180; CI828450; CS161546 cho chị Trương Thị Ngọc C.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại là vợ chồng chị C, anh S yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường cho anh chị tổng số tiền bị thiệt hại là 274.942.000 đồng. Các bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền trên, gửi lời xin lỗi tới các

bị hại.

Tại bản cáo trạng số 34/CT.VKS-NT ngày 17/02/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo Cao Minh T và bị cáo Trần Minh Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người bị hại không ai có ý kiến hay khiếu nại gì về kết quả định giá của Hội đồng định giá nêu trên.

Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tình tiết và chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 3 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 17; 38; 56; 57; 58 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Cao Minh T từ 09 đến 11 năm tù. Tổng hợp bản án theo quy định của pháp luật.

- Áp dụng khoản 3 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17; 38; 56; 57; 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần Minh Đ từ 07 đến 09 năm tù. Tổng hợp bản án theo quy định của pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc các bị cáo T và Đ phải liên đới bồi thường cho chị C, anh S số tiền 274.942.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đề nghị Tòa tịch thu tiêu hủy 01 chiếc kết sắt đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 chiếc búa; 01 chiếc đục và 01 chiếc xà beng là công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội (vật chứng hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/02/2021)

Đối với các đối tượng Đinh Quang T, Bùi Ngọc L đã có hành vi giúp T bán số vàng do trộm cắp mà có nhưng T và L không biết số vàng đó do trộm cắp mà có nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N không đề nghị xử lý là phù hợp với quy định pháp luật.

Sau khi nghe xong bản luận tội, các bị cáo; người bị hại không có ý kiến gì đối với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Lời nói cuối cùng của các bị cáo tại phiên tòa: Các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của các bị hại và các tài liệu chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ vụ án, cụ thể:

Vào khoảng 09 giờ ngày 07/4/2020, Cao Minh T đã có hành vi lén lút vào nhà anh Đoàn Thái S và chị Trương Thị Ngọc C tại ấp B, xã LT, huyện N để chiếm đoạt tài sản là 02 máy tính xách tay, trong đó 01 máy hiệu Dell và 01 máy hiệu HP.

Sau đó, T rủ Đ quay lại nhà chị C tiếp tục lấy trộm: 02 đôi bông tai vàng 610; 02 sợi dây chuyền, trong đó 01 sợi là bạch kim và 01 sợi là vàng kèm mặt dây chuyền vàng 610; 01 lắc tay vàng 610; 01 đôi bông tai bạch kim; 01 mặt dây chuyền bạch kim; 01 nhẫn bông bằng vàng; 01 cặp nhẫn cưới vàng 610; Số tiền 219.500.000 đồng; 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị C. Tổng giá trị tài sản chị C, anh S bị chiếm đoạt là 274.942.000 đồng.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Cao Minh T và Trần Minh Đ đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương.

Các bị cáo nhận thức rõ được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền để tiêu xài cá nhân nên đã thực hiện hành vi phạm tội bất chấp hậu quả xảy ra. Điều đó chứng tỏ ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo. Tài sản của các bị cáo chiếm đoạt là số tiền lớn 274.942.000 đồng. Vì vậy, cần áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự xử lý nghiêm, quyết định mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo.

[4] Về vai trò đồng phạm của các bị cáo trong vụ án: Các bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp với vai trò đồng phạm giản đơn, không có tổ chức, cấu kết chặt chẽ. Bị cáo T là người khởi xướng, rủ rê và thực hiện hành vi trộm cắp một cách tích cực, số tiền chiếm đoạt bị cáo cũng dùng chủ yếu để tiêu xài cá nhân; còn bị cáo Đ tham gia với vai trò giúp sức. Do đó, cần xét xử bị cáo T mức hình phạt cao hơn bị cáo Đ để thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T đã có tiền án chưa được xóa án tích lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo liên tiếp thực hiện liền kề hai hành vi trộm cắp nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

theo quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo T, Đ không có nghề nghiệp ổn định, là đối tượng nghiện ma túy nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584, 585, 586; 587; 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho chị C và anh S số tiền 274.942.000 đồng, cụ thể bị cáo T phải bồi thường số tiền tương đương với số tài sản chiếm đoạt được chia gồm: 01 dây chuyền bạch kim, trọng lượng 18,51g trị giá 17.770.000 đồng; 01 mặt dây chuyền bạch kim, trọng lượng 5,46g trị giá 5.242.000 đồng; 01 dây chuyền kèm mặt dây chuyền vàng 610, tổng trọng lượng 1,5 chỉ trị giá 4.200.000 đồng; 01 lắc tay vàng 610, trọng lượng 1,5 chỉ trị giá 4.200.000 đồng; 01 cặp nhẫn cưới vàng 610, tổng trọng lượng 01 chỉ trị giá 2.800.000 đồng; 01 nhẫn bông vàng 610, trọng lượng 01 chỉ trị giá 2.800.000 đồng; 01 máy tính Dell, giá trị sử dụng còn lại 60% trị giá 3.900.000 đồng; 01 máy tính HP, giá trị sử dụng còn lại 80% trị giá 6.800.000 đồng; 01 kết sắt, giá trị sử dụng còn lại 75% trị giá $1.500.000 \text{ đồng} / 2 = 750.000 \text{ đồng}$. Số tiền bị cáo T chia cho Đ 19.500.000 đồng, Đ trả nợ cho T 3.000.000 đồng, tại phiên tòa T thừa nhận việc Đ trả nợ cho T theo yêu cầu của T. Do đó, Đ được chia số tiền mặt là 16.500.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo T phải bồi thường cho chị C, anh S là: 251.462.000 đồng (hai trăm năm mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Bị cáo Đ phải bồi thường số tiền tương đương với số tài sản chiếm đoạt được chia gồm: 01 đôi bông tai vàng 610 trọng lượng 0,535 chỉ trị giá 1.844.000 đồng; 01 đôi bông tai bạch kim, trọng lượng 3,11g trị giá 2.986.000 đồng; 01 đôi bông tai vàng 610 trọng lượng 0,5 chỉ trị giá 1.400.000 đồng; 01 kết sắt, giá trị sử dụng còn lại 75% trị giá $1.500.000 \text{ đồng} / 2 = 750.000 \text{ đồng}$; số tiền được chia: 16.500.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Đ phải bồi thường cho chị C, anh S là: 23.480.000 đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

[9] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 và điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy cần: Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc kết sắt đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 chiếc búa; 01 chiếc đục và 01 chiếc xà beng là công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội (vật chứng hiện đang tạm giữ tại

Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/02/2021) .

[10] Đối với các đối tượng Đinh Quang T, Bùi Ngọc L đã có hành vi giúp T bán số vàng do trộm cắp mà có nhưng T và L là không biết số vàng đó do trộm cắp mà có nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N không đề nghị xử lý là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với các tài sản là:

+ 01 xe mô tô hiệu Wave anpha màu xanh đen biển kiểm soát 69F1-494.86 do Cao Minh T sử dụng để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, do chưa làm việc được với chủ sở hữu nên cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục làm rõ, đề nghị xử lý sau là phù hợp.

+ 01 điện thoại di động T dùng liên lạc với Đ để trộm cắp tài sản là vật chứng đã bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai tạm giữ để xử lý trong vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”.

+ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP510180; CI828450; CS161546. Ngày 11/01/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định xử lý vật chứng trả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP510180; CI828450; CS161546 cho chị Trương Thị Ngọc C là phù hợp.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo T phải chịu 251.462.000 đồng x 5% =12.573.100 đồng án phí DSST; bị cáo Đ phải chịu 23.480.000 đồng x 5% =1.174.000 đồng án phí DSST.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.1 Áp dụng khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 17; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Cao Minh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.
- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Cao Minh T 09 (chín) năm tù.

Tổng hợp hình phạt với mức án 12 (mười hai) năm 08 (tám) tháng tù tại Bản án số 30/2021/HS-ST ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 21 (hai mươi một) năm 08 (tám) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2020.

1.2 Áp dụng khoản 3 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; 56; 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tổ tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Minh Đ phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.
- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Trần Minh Đ 07 (bảy) năm tù.

Tổng hợp hình phạt với mức án 07 (bảy) năm tù về tội “ Mua bán trái phép cahast ma túy” tại bản án số 09/2020/HSST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện N, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/4/2020.

2. Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 584, 585, 586; 587; 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho chị C và anh S số tiền 274.942.000 đồng, cụ thể bị cáo T phải bồi thường cho chị C, anh S là: 251.462.000 đồng (hai trăm năm mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Bị cáo Đ phải bồi thường cho chị C, anh S số tiền là: 23.480.000 đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 và điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử tuyên: Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc két sắt đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 chiếc búa; 01 chiếc đục và 01 chiếc xà beng là công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội (vật chứng hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/02/2021).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự

4. Về án phí:

4.1: Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo T, Đ phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4.2: Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo T phải chịu 12.573.100 đồng (mười hai triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Đ phải chịu 1.174.000 đồng (một triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục THA dân sự H. N;
- Các bị cáo;
- Các bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Trang